

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Hà Nội, tháng 1 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.530.402.719.330</b>	<b>1.642.260.055.152</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.</b>	<b>176.543.176.103</b>	<b>235.090.703.549</b>
Tiền	111		161.543.176.103	169.090.703.549
Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	66.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.677.143.755</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.677.143.755
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>922.722.195.763</b>	<b>956.555.113.907</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	787.066.398.973	783.988.078.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	38.256.121.913	7.373.971.279
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.	-	11.064.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	133.018.712.751	154.747.579.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12.	(45.448.673.111)	(10.448.673.111)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>365.677.176.195</b>	<b>380.985.906.506</b>
Hàng tồn kho	141	13.	365.677.176.195	380.985.906.506
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.460.171.269</b>	<b>63.951.187.435</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.	10.140.469.705	1.790.633.023
Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.094.565.551	61.935.463.399
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	23.	225.136.013	225.091.013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>576.612.020.287</b>	<b>646.280.474.738</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.650.631.946</b>	<b>78.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10.	4.650.631.946	78.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>511.032.483.582</b>	<b>544.442.483.109</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15.	504.132.367.388	544.442.483.109
- Nguyên giá	222		1.408.411.290.591	1.417.109.257.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.278.923.203)	(872.666.774.060)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16.	6.900.116.194	-
- Nguyên giá	225		7.214.482.285	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(314.366.091)	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.914.103.772</b>	<b>13.741.917.852</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.	9.914.103.772	13.741.917.852
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.</b>	<b>15.739.033.894</b>	<b>42.906.796.893</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.739.033.894	45.906.796.893
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.275.767.093</b>	<b>45.111.276.884</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17.	35.275.767.093	45.111.276.884
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.107.014.739.617</b>	<b>2.288.540.529.890</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.308.240.456.829</b>	<b>1.485.618.537.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.091.055.088.333</b>	<b>1.187.259.805.989</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18.	228.847.894.140	245.629.138.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.	248.624.163.457	283.757.959.884
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23.	7.585.668.896	19.297.861.743
Phải trả người lao động	314		31.348.524.385	33.832.190.196
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.	127.234.824.151	116.985.453.630
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		265.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22.	114.406.272.718	118.512.720.459
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.	331.952.613.066	367.501.444.730
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		790.036.611	1.743.036.611
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>217.185.368.496</b>	<b>298.358.731.869</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22.	5.953.435.259	14.048.665.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.	197.951.933.237	271.030.066.856
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>798.774.282.788</b>	<b>802.921.992.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>798.774.282.788</b>	<b>802.921.992.032</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.	3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.	(63.799.028.946)	(63.714.288.944)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(63.714.288.944)	(62.641.385.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(84.740.002)	(1.072.903.853)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(15.036.897.439)	(10.973.928.197)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.107.014.739.617</b>	<b>2.288.540.529.890</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng						
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.	341.664.085.271	331.339.851.178	1.022.914.332.736	705.299.312.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.		2.645.242.353	769.164.396	2.645.242.353
- Giảm giá hàng bán				2.645.242.353	769.164.396	2.645.242.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		341.664.085.271	328.694.608.825	1.022.145.168.340	702.654.070.003
4. Giá vốn hàng bán	11	27.	285.078.150.406	292.614.292.404	884.380.543.960	582.400.141.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.585.934.865	36.080.316.421	137.764.624.380	120.253.928.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.	200.981.428	360.741.636	973.007.310	3.372.534.648
7. Chi phí tài chính	22	29.	12.204.931.165	12.572.779.184	50.604.189.878	66.892.662.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.781.454.851	12.048.910.687	48.710.276.653	65.102.007.259
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	16.488.870.908	18.160.278.930	88.578.825.874	53.540.993.443
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		28.093.114.220	5.707.999.943	-445.384.062	3.192.807.153
10. Thu nhập khác	31	31.	73.747.758	3.915.109.316	2.825.213.260	4.045.575.433
11. Chi phí khác	32	32.	799.763.142	-1.107.047.726	2.829.211.667	-1.007.091.262
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-726.015.384	5.022.157.042	-3.998.407	5.052.666.695
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.	27.367.098.836	10.730.156.985	-449.382.469	8.245.473.848
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.	3.593.311.967	3.284.962.641	3.698.326.775	7.342.338.649
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	33.	23.773.786.869	7.445.194.344	-4.147.709.244	903.135.199
16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	33.	24.556.423.544	8.564.310.791	-84.740.002	4.724.103.256
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33.	-782.636.675	-1.119.116.447	-4.062.969.242	-3.820.968.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34.	575	200	-2	111
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		575	200	-2	111

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ tài chính)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-449.382.469	8.245.473.848
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	45.465.191.995	44.859.532.399
Các khoản dự phòng	03	35.000.000.000	33.812.900
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3.622.813.485	-6.053.121.557
Chi phí lãi vay	06	48.710.276.653	65.102.007.259
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.103.272.694	112.187.704.849
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-12.067.726.564	57.107.371.089
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.136.544.391	(9.586.209.610)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-70.000.039.926	190.050.810.473
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.485.673.109	-6.405.077.832
Tiền lãi vay đã trả	14	-36.345.707.964	-55.635.712.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-7.417.974.284	-8.376.691.186
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-953.000.000	-1.115.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.941.041.456	278.226.395.678
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-12.055.192.468	-1.776.636.364
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.649.806.175	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.741.666.464	18.000.000.000
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-1.360.537.000	
Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	28.528.299.999	16.714.503.802
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.077.350.211	276.978.797
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	37.581.393.381	33.214.846.235
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	237.664.490.309	261.860.494.058
Tiền trả nợ gốc vay	34	-344.493.111.050	-380.786.136.444
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-1.798.344.542	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-6.442.997.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-115.069.962.283	-118.925.642.386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-58.547.527.446	192.515.599.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	235.090.703.549	48.256.169.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	176.543.176.103	240.771.769.445

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tuấn Anh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/11/2022.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

**Các công ty được hợp nhất****Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**Công ty cổ phần thủy điện Nậm He**

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

**3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**



Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng

chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực

hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.5 Các khoản phải thu:**

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.



- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

#### **4.8 Chi phí trả trước**



Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.11 Chi phí phải trả**



Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

\* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.19 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	553.011.885	128.437.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.990.164.218	168.962.266.172
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	66.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>176.543.176.103</b>	<b>235.090.703.549</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

		31/12/2024				01/01/2024			
6. Đầu tư tài chính dài hạn									
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				18.739.033.894	(3.000.000.000)	45.906.796.893	(3.000.000.000)		
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	0,62%	95.135	951.350.000		951.350.000			
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	14,5%	541.200	4.560.000.000		4.560.000.000			
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate	Đang hoạt động	1%	300.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)		
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	Đang hoạt động	0,92%	1.022.768	10.227.683.894		37.395.446.893			

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>457.739.332.960</b>	<b>538.918.273.469</b>
- Tổng công ty Sông Đà	4.286.029.260	22.631.635.067
- BĐH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BĐH DA thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	9.025.964.610
- BĐH DA thủy điện Sơn La	6.416.791.316	24.916.791.316
- BĐH DA thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	10.808.603.457
- BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	12.949.301.230	11.756.015.722
- BĐH DA CT Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BĐH Xekaman3	181.298.300.671	170.655.338.671
- BĐH DA thủy điện Xekaman 1	52.626.740.335	89.217.872.367
- Công ty CP Sông Đà 2	3.059.567.011	3.059.567.011
- CN công ty CP Sông Đà 4	683.043.475	683.043.475
- Công ty CP Sông Đà 5	83.496.533.254	96.868.214.541
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- CTCP Sông Đà 6 & CN Sông Đà 604 và SĐ 603	627.362.303	627.362.303
- CTCP Sông Đà 905 & Công ty 1TV Sông Đà 903	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	27.314.606.172	23.800.648.655
- BĐH dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	33.175.666.938	42.896.393.346
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>329.327.066.013</b>	<b>245.069.804.707</b>
- Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	17.584.599.000	12.600.356.255
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty CP Thủy điện Đắkdrinh	4.932.032.640	6.568.778.012
- Các đối tượng khác	234.993.168.239	154.083.404.306
<b>Cộng</b>	<b>787.066.398.973</b>	<b>783.988.078.176</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Công ty TNHH Phan An Phát		800.000.000
- Công ty CP đầu tư và xây dựng hạ tầng Quảng Nam	800.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH thiết bị nặng Thuận Phát		1.134.405.000
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	30.751.338.502	
- Các đối tượng khác	6.704.783.411	4.639.566.279
<b>Cộng</b>	<b>38.256.121.913</b>	<b>7.373.971.279</b>

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

31/12/2024 01/01/2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



	VNĐ	VNĐ
- CTCP điện Việt Lào	-	11.064.522.709
Cộng	-	11.064.522.709
10. Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác các bên liên quan	41.218.815.529	43.218.815.529
- Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	37.218.815.529	39.218.815.529
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 5		
Phải thu khác	91.799.897.222	111.528.764.088
- Phải thu người lao động	909.045.133	958.079.584
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9.205.479	113.548.380
- Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000	26.240.232.000
- Tạm ứng	11.477.048.100	11.865.061.727
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký quỹ ngắn hạn khác	1.665.173.000	2.366.776.219
- Phải thu khác	16.499.193.510	34.985.066.178
Cộng	133.018.712.751	154.747.579.617
b. Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Các khoản ký cược khác	4.650.631.946	78.000.000
Cộng	4.650.631.946	78.000.000
11. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Tài sản khác	9.829.635.237	9.829.635.237
12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Đầu kỳ	45.448.673.111	10.264.139.910
Số dư cuối kỳ	45.448.673.111	10.264.139.910
13. Hàng hóa tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	47.590.108.663	50.599.629.661
- Công cụ, dụng cụ	422.216.673	374.317.033
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	317.664.850.859	330.011.959.812
Cộng	365.677.176.195	380.985.906.506

Táng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Công

**GENA**

**GENA**

**Giá trị có thể thu hồi**

(1.626.412.249)

(1.626.412.249)

(1.859.345.516)

(1 155 073 854)

(4-cg:c1c:cct:1)

(1.060.782.000)

(907.925.298)

(3.838.234.194)

(10.448.673.111)



**15. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>					
01/01/2024	409.738.243.605	884.458.427.354	122.619.543.299	293.042.911	1.417.109.257.169
* Tăng trong năm	-	2.757.332.407	2.083.377.776	-	4.840.710.183
- Mua trong năm		2.757.332.407	2.083.377.776		4.840.710.183
* Giảm trong năm	-	9.618.211.446	3.920.465.315	-	13.538.676.761
- Thanh lý, nhượng bán trong năm		9.618.211.446	3.920.465.315		13.538.676.761
31/12/2024	409.738.243.605	877.597.548.315	120.782.455.760	293.042.911	1.408.411.290.591
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2024	120.666.962.672	641.923.713.979	109.783.054.498	293.042.911	872.666.774.060
* Tăng trong năm	9.033.963.720	30.536.211.994	5.580.650.190	-	45.150.825.904
- Số khấu hao trong kỳ	9.033.963.720	30.536.211.994	5.580.650.190		45.150.825.904
* Giảm trong năm	-	9.618.211.446	3.920.465.315	-	13.538.676.761
- Thanh lý, nhượng bán trong năm		9.618.211.446	3.920.465.315		13.538.676.761
31/12/2024	129.700.926.392	662.841.714.527	111.443.239.373	293.042.911	904.278.923.203
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
01/01/2024	289.071.280.933	242.534.713.375	12.836.488.801	-	544.442.483.109
31/12/2024	280.037.317.213	214.755.833.788	9.339.216.387	-	504.132.367.388

**16. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>					
01/01/2024					
* Tăng trong năm		3.812.962.963	3.401.519.322		7.214.482.285
* Giảm trong năm					-
31/12/2024		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
<b>2. Khấu hao</b>					
01/01/2024					
* Tăng trong năm		144.290.121	170.075.970		314.366.091
* Giảm trong năm					-
31/12/2024		144.290.121	170.075.970	-	314.366.091
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
01/01/2024					
31/12/2024	-	3.668.672.842	3.231.443.352	-	6.900.116.194

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

**17. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.800.268	568.547.749
- Các khoản khác	10.095.669.437	1.222.085.274
<b>Cộng</b>	<b>10.140.469.705</b>	<b>1.790.633.023</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	28.820.642.117	29.643.923.782
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	4.005.265.942	4.143.378.561
- Chi phí phụ tùng phân bổ dần	571.359.034	1.726.748.512
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	1.878.500.000	9.597.226.029
<b>Cộng</b>	<b>35.275.767.093</b>	<b>45.111.276.884</b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>	<b>21.374.081.670</b>	<b>30.947.231.583</b>
- TCT Sông Đà	724.846.381	1.860.500.365
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	3.055.562.320	3.155.427.824
- Công ty CP Sông Đà 5	8.727.728.350	12.289.431.589
- Xí nghiệp Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	5.087.924.062	5.021.592.524
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936
- Công ty CP Sông Đà 3	59.052.860	4.901.311.584
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248
<b>Phải trả các khách hàng khác</b>	<b>207.473.812.470</b>	<b>214.681.907.153</b>
- Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.488.531.336	12.014.478.993
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	9.277.003.321	7.753.096.074
- Các đối tượng khác	165.112.588.763	173.318.643.036
<b>Cộng</b>	<b>228.847.894.140</b>	<b>245.629.138.736</b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>12.093.359.174</b>	<b>21.760.763.899</b>
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	11.508.012.224	11.508.012.224

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

- Công ty cổ phần Sông Đà 5

Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác

- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng

- Công ty CP thủy điện Tràm Tấu

- Ban quản lý dự án 85

- Ban quản lý dự án 6

- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB

- Các đối tượng khác

**Cộng****BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

585.346.950

10.252.751.675

**236.530.804.283****261.997.195.985**

15.954.268.945

43.194.799.671

5.500.000.000

5.500.000.000

13.579.144.400

133.633.868.400

139.242.785.383

79.467.000.000

59.869.824.600

2.384.780.955

201.527.914

**248.624.163.457****283.757.959.884****20. Chi phí XD CB dở dang****31/12/2024****01/01/2024****VNĐ****VNĐ**

- Sửa chữa lớn TSCĐ

9.914.103.772

13.551.687.852

- Chi phí XD CB

-

190.230.000

**Cộng****9.914.103.772****13.741.917.852****21. Chi phí phải trả ngắn hạn:****31/12/2024****01/01/2024****VNĐ****VNĐ**

- Trích trước chi phí xây lắp công trình

21.111.963.064

19.216.321.828

- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng

104.092.877.158

97.769.131.802

- Các khoản trích trước khác

2.029.983.929

**Cộng****127.234.824.151****116.985.453.630****22. Phải trả khác****a. Ngắn hạn****31/12/2024****01/01/2024****VNĐ****VNĐ****Phải trả khác các bên liên quan****794.935.920****385.034.626**

- Tổng công ty Sông Đà

180.000.000

385.034.626

- Công ty TNHH điện Xekaman3

614.935.920

**Phải trả khác****113.611.336.798****118.127.685.833**

- Kinh phí công đoàn

8.294.880.527

8.699.898.362

- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp

4.099.616.108

3.511.451.969

- Cổ tức phải trả

136.532.235

6.579.529.235

- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng

83.585.040.670

77.544.217.337

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

17.495.267.258

21.792.588.930

**Cộng****114.406.272.718****118.512.720.459****b. Dài hạn****31/12/2024****01/01/2024****VNĐ****VNĐ**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

680.400.000

680.400.000

- Các khoản phải trả phải nộp khác

5.273.035.259

13.368.265.013

**Cộng****5.953.435.259****14.048.665.013**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**BÁO CAO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31/12/2024

23.	* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2024 VNĐ
	- Thuế giá trị gia tăng	6.707.091.106	4.673.487.598	10.693.290.309	687.288.395
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.596.536.393	3.698.326.775	7.417.974.284	4.876.888.884
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.628.635.638	2.231.053.618	4.266.597.181	1.593.092.075
	- Thuế tài nguyên	140.668.554	3.714.867.551	3.703.951.609	151.584.496
	- Thuế nhà đất	-	530.116.466	530.116.466	-
	- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	- Phí môi trường	224.930.052	2.670.527.272	2.618.642.278	276.815.046
	Cộng	19.297.861.743	17.536.379.280	29.248.572.127	7.585.668.896
	* Thuế và các khoản phải thu	01/01/2024 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/12/2024 VNĐ
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.091.013	45.000		225.136.013
	Cộng	225.091.013	45.000	-	225.136.013
24.	Vay và nợ thuế tài chính	01/01/2024 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/12/2024 VNĐ
a.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	367.501.444.730	308.944.279.386	344.493.111.050	331.952.613.066
-	Vay ngắn hạn	282.175.712.730	230.714.212.530	302.467.379.050	210.422.546.210
	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	115.838.351.999		50.516.591.101	65.321.760.898
	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành	28.718.315.557	6.921.075.189	34.460.890.746	1.178.500.000
	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	137.619.045.174	223.793.137.341	217.489.897.203	143.922.285.312
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	85.325.732.000	78.230.066.856	42.025.732.000	121.530.066.856
	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	23.000.000.000	11.700.000.000	14.700.000.000	20.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Thịnh Vương & PT - CN Đông Đô	62.325.732.000	66.530.066.856	27.325.732.000	101.530.066.856
b.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	271.030.066.856	6.950.277.779	80.028.411.398	197.951.933.237
*	Vay dài hạn	271.030.066.856	-	78.230.066.856	192.800.000.000
	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	204.500.000.000		11.700.000.000	192.800.000.000
	Ngân hàng TMCP Thịnh Vương & PT - CN Đông Đô	66.530.066.856		66.530.066.856	-
*	Nợ thuế tài chính dài hạn	-	6.950.277.779	1.798.344.542	5.151.933.237
	Công ty thuế tài chính ngân hàng SG thương tín	638.531.511.586	6.950.277.779	1.798.344.542	5.151.933.237
			315.894.557.165	424.521.522.448	529.904.546.303

Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - CN Đông Đô

## Lãi suất

106.0316/2020/HDTD-  
PN/PGBHN

Đầu tư thiết bị nâng cao  
năng lực thi công

Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



25. Vốn chủ sở hữu  
a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(7.069.872.325)	396.319.577.252	(62.500.985.091)	808.039.351.757
- Tăng trong năm					-	(1.072.903.853)	(1.072.903.853)
- Giảm trong năm				3.904.055.872	-	140.400.000	4.044.455.872
31/12/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(10.973.928.197)	396.319.577.252	(63.714.288.944)	802.921.992.032
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(10.973.928.197)	396.319.577.252	(63.714.288.944)	802.921.992.032
- Tăng trong năm					-	(84.740.002)	(84.740.002)
- Giảm trong năm				4.062.969.242	-		4.062.969.242
31/12/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(15.036.897.439)	396.319.577.252	(63.799.028.946)	798.774.282.788

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2024		01/01/2024	
Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

Tổng công ty Sông Đà - CTCP  
Vốn góp của cổ đông khác  
Cộng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu):	10.000	10.000
<b>26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
* <b>Tổng doanh thu</b>	<b>341.664.085.271</b>	<b>331.339.851.178</b>
Doanh thu xây lắp	323.129.673.020	301.145.063.881
Doanh thu bán điện	11.543.938.445	26.349.486.458
Doanh thu khác	6.990.473.806	3.845.300.839
* <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>2.645.242.353</b>
Giảm giá hàng bán	-	2.645.242.353
* <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>341.664.085.271</b>	<b>328.694.608.825</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn xây lắp	270.074.004.615	272.670.010.981
Giá vốn bán điện	8.140.719.377	16.332.260.368
Giá vốn dịch vụ khác	6.863.426.414	3.612.021.055
<b>Cộng</b>	<b>285.078.150.406</b>	<b>292.614.292.404</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.981.428	360.642.255
Doanh thu tài chính khác	-	99.381
<b>Cộng</b>	<b>200.981.428</b>	<b>360.741.636</b>
<b>29. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	11.781.454.851	12.048.910.687
Chi phí tài chính khác	423.476.314	523.868.497
<b>Cộng</b>	<b>12.204.931.165</b>	<b>12.572.779.184</b>
<b>30. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí tiền lương & BHXH	13.238.345.282	13.932.621.952
Chi phí vật liệu quản lý	182.319.015	248.716.269
Chi phí đồ dùng VP, VPP	301.082.021	183.838.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.980.244	258.890.453
Các khoản khác	2.611.144.346	3.536.211.667
<b>Cộng</b>	<b>16.488.870.908</b>	<b>18.160.278.930</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



31. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	3.555.015.723
Các khoản khác	73.747.758	360.093.593
<b>Cộng</b>	<b>73.747.758</b>	<b>3.915.109.316</b>
32. Chi phí khác	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm		388.042.126
Thuế TNDN CT Nam Phak		(1.880.722.278)
Các khoản khác	799.763.142	385.632.426
<b>Cộng</b>	<b>799.763.142</b>	<b>(1.107.047.726)</b>
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.367.098.836	10.730.156.985
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.593.311.967	3.284.962.641
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>23.773.786.869</b>	<b>7.445.194.344</b>
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(782.636.675)	(1.119.116.447)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.556.423.544	8.564.310.791
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.556.423.544	8.564.310.791
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.556.423.544	8.564.310.791
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>575</b>	<b>200</b>
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	131.409.810.838	121.831.256.016
Chi phí nhân công	43.242.313.750	39.671.847.477
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	45.150.825.904	44.859.532.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.742.683.409	21.782.278.357
Chi phí bằng tiền khác	19.749.354.163	18.118.673.544
<b>Cộng</b>	<b>263.294.988.064</b>	<b>246.263.587.793</b>

36. **Thông tin so sánh:** Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 như sau:

a. **Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 4 năm 2024:	23.773.786.869 đồng
- Quý 4 năm 2023:	7.445.194.344 đồng
Chênh lệch tăng	16.328.592.525 đồng
Tương đương tăng	219%

b. **Nguyên nhân:** Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 4 năm 2024 tăng 16.328.592.525 đồng, tương đương tăng 219% so với cùng kỳ năm 2023: Được giải trình theo văn bản đính kèm.

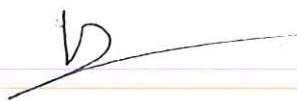
37. **Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

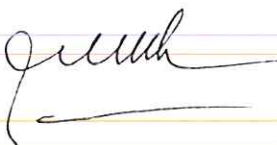
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu



**Lê Thị Thanh Nhung**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Huệ**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Tuấn Anh**